

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2016/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 14 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định tạm thời định mức kỹ thuật và mức chi phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo phương án nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; số 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 156/TTr-SNN-LN ngày 10/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Quyết định.

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về điều kiện thực hiện phương án đầu tư trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng:

- Cơ quan quản lý Nhà nước các cấp căn cứ Quyết định này để xem xét thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế, hồ sơ thiết kế trồng rừng hàng năm.

- Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác lựa chọn phương án nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quy định tạm thời định mức kỹ thuật và mức chi phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo phương án nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Phú Yên.

1. Định mức kỹ thuật trồng rừng thay thế:

- Định mức kỹ thuật trồng rừng đặc dụng.

- Định mức kỹ thuật trồng rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Định mức kỹ thuật trồng rừng phòng hộ ven biển, phòng hộ môi trường.

(Chi tiết theo Phụ lục 01).

2. Mức chi phí trồng rừng thay thế bình quân: 53.753.000 đồng/ha (*năm mươi ba triệu bảy trăm năm ba ngàn đồng/ha*); trong đó:

- Mức chi phí trồng rừng đặc dụng: 54.337.000 đồng/ha.

- Mức chi phí trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, lập địa tốt, trồng hỗn giao theo hàng cây trồng chính và cây phụ trợ: 53.381.000 đồng/ha.

- Mức chi phí trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, lập địa xấu, trồng thuần loài keo, hoặc hỗn giao các loại keo: 52.324.000 đồng/ha.

- Mức chi phí trồng rừng phòng hộ ven biển: 54.969.000 đồng/ha.

(Chi tiết chi phí trồng các loại rừng theo phụ lục 02, 03, 04, 05).

Điều 3. Hình thức nộp tiền và thời gian chủ dự án nộp tiền.

1. Hình thức nộp tiền:

- Chuyển khoản vào tài khoản thu chuyển đổi mục đích sử dụng đất số: 177331099 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu- Chi nhánh Phú Yên.

- Đơn vị tiếp nhận: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Phú Yên.

2. Thời gian nộp tiền:

Các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Phú Yên trong thời gian 15 ngày sau khi có Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh.

Điều 4. Xử lý sản phẩm gỗ sau khi triển khai trồng rừng thay thế.

Rừng trồng thay thế từ nguồn vốn này là tài sản Nhà nước, được giao cho đơn vị nhận thực hiện trồng rừng quản lý, sử dụng theo các qui định hiện hành.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 6 năm 2016./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Trúc

Phụ lục 01:

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT VÀ MỨC CHI PHÍ TRỒNG RỪNG

(Kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh)

1. Trồng rừng đặc dụng:

a) Định mức kỹ thuật trồng rừng thay thế: Trồng thuần loại cây trồng chính (sao đen, dầu rái, lim xanh ...)

- Mật độ trồng: 833 cây/ha (cây cách cây 03 mét; hàng cách hàng 04 mét).
 - Tiêu chuẩn cây giống: D cổ rễ: 0,8-1,0 cm; H vút ngọn: 0,5-0,8 mét.
 - Thời gian tạo giống: 12-18 tháng; gieo ươm trong túi PE 10x15 cm.
 - Thời gian đầu tư: 07 năm (01 năm trồng + 03 năm chăm sóc + 03 năm bảo vệ).
- b) Mức chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng 7 năm: 54.337.000 đồng/ha.

(Cụ thể theo Phụ lục 02)

2. Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn:

a) Lập địa tốt:

- Định mức kỹ thuật trồng rừng thay thế: *Trồng hỗn giao theo hàng cây trồng chính và cây phụ trợ (các loài keo).*

+ Mật độ trồng: 1.250 cây/ha. Trong đó: Cây trồng chính 625 cây/ha (cây cách cây 04 mét, hàng cách hàng 04 mét); Cây phụ trợ 625 cây/ha (cây cách cây 04 mét, hàng cách hàng 04 mét).

+ Tiêu chuẩn cây giống: Cây trồng chính: D cổ rễ: 0,8-1,0 cm, H vút ngọn: 0,5-0,8 mét; cây phụ trợ: D cổ rễ: 3-5 cm, H vút ngọn: 0,3-0,4 mét.

+ Thời gian tạo giống: Cây trồng chính 12-18 tháng, gieo ươm trong túi PE 10x15 cm; Cây phụ trợ 3,5 tháng, gieo ươm trong túi PE 7x12 cm.

+ Thời gian đầu tư: 07 năm (01 năm trồng + 03 năm chăm sóc + 03 năm bảo vệ).

- Mức chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng 07 năm: 53.381.000 đồng/ha.

(Cụ thể theo Phụ lục 03).

b) Lập địa xấu:

- Định mức kỹ thuật trồng rừng thay thế: Trồng thuần loại các loài keo, hoặc hỗn giao các loại keo.

+ Mật độ trồng: 2.000 cây/ha (cây cách cây 02 mét; hàng cách hàng 2,5 mét);

+ Tiêu chuẩn cây giống: D cổ rễ: 0,3-0,5 cm; H vút ngọn: 0,3-0,4 mét.

+ Thời gian tạo giống: 3,5 tháng; gieo ươm trong túi PE 7x12 cm.

+ Thời gian đầu tư: 07 năm (01 năm trồng + 03 năm chăm sóc + 03 năm bảo vệ).

- Mức chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng 07 năm: 52.324.000 đồng/ha.

(cụ thể theo Phụ lục 04).

3. Trồng rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát, phòng hộ môi trường ven biển:

- Định mức kỹ thuật trồng rừng thay thế: Trồng thuần loại cây phi lao.

+ Mật độ trồng: 2.000 cây/ha (cây cách cây 02 mét; hàng cách hàng 2,5 mét);

+ Tiêu chuẩn cây giống: D cổ rễ: 0,8-1,0 cm; H vút ngọn: 0,6-1,0 mét.

+ Thời gian tạo giống: 09 tháng; gieo ươm trong túi PE 10x15 cm.

-
- + Thời gian đầu tư: 07 năm (01 năm trồng + 03 năm chăm sóc + 03 năm bảo vệ).
 - Mức chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng 07 năm: 54.969.000 đồng/ha.
(Cụ thể theo Phụ lục 05).

Phu lục 02:**BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG ĐẶC DỤNG**

(Kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh)

Công thức	A	*Loài cây trồng:	Cây trồng chính
*Nhóm thực bì	3	*Diện tích:	1.0 ha
*Nhóm đất	3	*Mật độ trồng :	833 cây/ha
*Cự ly đi làm:	<1	Cây trồng chính	833 c/ha
*Cự ly v/c cây con:	1-2	Cây trồng phụ	0 c/ha
*Hệ số khu vực	0.0		

Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Tổng đầu tư theo ĐM 38/QĐ-BNN
I. Tổng chi phí trực tiếp					40,547,000
I.1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ					38,616,000
1. Trồng rừng					17,658,000
1.1. Chi phí vật tư					4,582,000
a) cây con					4,582,000
cây trồng chính (CTC)	1 ha	833 cây/ha	916 cây	5,000 đ/cây	4,582,000
cây phụ trợ (CPT)	1 ha	0 cây/ha	0 cây	0 đ/cây	0
1.2. Chi phí lao động			69.92 cg	187,000 đ/cg	13,076,000
*Phát dọn thực bì	1 ha	445 m2/cg	22.47 cg		
*Đào hố					
cây phụ trợ (CPT)	0 hố	125 hố/cg	0.00 cg		
*Lấp hố					
cây phụ trợ (CPT)	0 hố	289 hố/cg	0.00 cg		
*Bón phân	833 hố	193 hố/cg	cg		
*Chuyển cây và trồng					
cây phụ trợ (CPT)	0 cây	193 cây/cg	0.00 cg		
*Trồng dặm (10%)					
cây phụ trợ (CPT)	0.0 cây	138 cây/cg	0.00 cg		
*Chăm sóc sơ khởi					
phát dọn thực bì	1 ha	755 m2/cg	13.25 cg		
cuốc xới vun gốc CPT	0 hố	182 hố/cg	0.00 cg		

3. Chi phí phục vụ					0
<u>2.1. Chăm sóc rừng năm 1</u>					<u>6,515,000</u>
a) Vật tư					<u>417,000</u>
* cây trồng dặm					417,000
cây phụ trợ (CPT)	1.00 ha	0 cây/ha	0 cây	0 đ/cây	0
b) Nhân công			<u>32.61</u> cg	<u>187,000</u> đ/cg	<u>6,098,000</u>
*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13.25 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1,009 m2/cg	9.91 cg		
*Công trồng dặm 10%					
cây mọc nhanh	0.0 ha	138 cây/cg	0.00 cg		
*Cuốc xới vun gốc CPT lần 1	hố	182 hố/cg	0.00 cg		
*Bảo vệ	ha	7 cg/ha	0.00 cg		0
a) Vật tư					
b) Nhân công			<u>31.40</u>	<u>187,000</u> đ/cg	<u>5,872,000</u>
*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13.25 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1,009 m2/cg	9.91 cg		
*Cuốc xới vun gốc CPT lần 1	0 hố	182 hố/cg	0.00 cg		
*Bảo vệ	0 ha	7 cg/ha	0.00 cg		0
a) Vật tư					
b) Nhân công			<u>24.00</u>	<u>187,000</u> đ/cg	<u>4,487,000</u>
*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	809 m2/cg	12.36 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	859 m2/cg	11.64 cg		
*Cuốc xới vun gốc CPT lần 1	0 hố	182 hố/cg	0.00 cg		
I.2. Cơ sở hạ tầng lâm sinh (Băng cản lửa) 5% x I.1		5%			1,931,000
II. Chi phí chung 5% x (I)		5%			2,027,000
III. Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5.5%			2,342,000
IV. Thuế giá trị gia tăng = 5% x (I+II+III)		5%			2,246,000
V. Chi phí quản lý dự án 2,125% x (I)		2.125%			1,002,000
VI. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875% x (I)		7.875%			3,714,000

*Khảo sát hiện trường (1,356%)		1.356%			640,000
*Thiết kế kỹ thuật lập dự toán (2,3%)		2.300%			1,085,000
*Thăm tra hiện trường DA (0,628%)		0.628%			296,000
*Thăm tra thiết kế dự toán (0,235%)		0.235%			111,000
*Lập hồ sơ thầu (0,303%)		0.303%			143,000
*Giám sát (2,053%)		2.053%			968,000
*Đo đạc nghiệm thu hoàn công (1%)		1.000%			472,000
VII. Chi phí dự phòng = 10% (I+II+III)		5%			2,246,000
VIII. Chi phí Quyết toán (I+II+III+IV+V+VI+VII)		0.38%			213,000
Tổng Cộng:					54,337,000

Ghi chú: Cơ sở để xây dựng suất đầu tư

- Mục I áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN và Thông tư số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Mục II đến VII áp dụng Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT
- Mục VIII áp dụng Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính

Phu lục 03:

**BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG
ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ ĐẦU NGUỒN ĐỐI VỚI LẬP ĐỊA TỐT**

(Kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh)

Công thức	B	*Loại cây trồng:	cây trồng chính + cây phụ trợ
*Nhóm thực bì	3	*Diện tích :	1.0 ha
*Nhóm đất	3	*Mật độ trồng :	1250 cây/ha
*Cự ly đi làm:	<1	Cây trồng chính	625 c/ha
*Cự ly v/c cây con:	1-2	Cây trồng phụ	625 c/ha
*Hệ số khu vực	0.0		

Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Tổng đầu tư theo ĐM 38/QĐ-BNN
I. Tổng chi phí trực tiếp					39,834,000
I.1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ					37,937,000
1. Trồng rừng					18,276,000
1.1. Chi phí vật tư					4,126,000
a) cây con					4,126,000
cây trồng chính (CTC)	1 ha	625 cây/ha	688 cây	5,000 đ/cây	3,438,000
cây phụ trợ (CPT)	1 ha	625 cây/ha	688 cây	1,000 đ/cây	688,000
b) Phân bón lót (vi sinh)	625 cây	0.20 kg/cây	kg	2,000 đ/cây	0
1.2. Chi phí lao động			75.67 cg	187,000 đ/cg	14,150,000
*Phát dọn thực bì	1 ha	445 m2/cg	22.47 cg		
*Đào hố					
cây phụ trợ (CPT)	625 hố	125 hố/cg	5.00 cg		
cây trồng chính (CTC)	625 hố	71 hố/cg	8.80 cg		
*Lấp hố					
cây phụ trợ (CPT)	625 hố	289 hố/cg	2.16 cg		
cây trồng chính (CTC)	625 hố	188 hố/cg	3.32 cg		
*Bón phân	625 hố	193 hố/cg	cg		
*Chuyển cây và trồng					

cây phụ trợ (CPT)	625 cây	193 cây/cg	3.24 cg		
cây trồng chính (CTC)	625 cây	97 cây/cg	6.44 cg		
*Trồng dặm (10%)					
cây phụ trợ (CPT)	62.5 cây	138 cây/cg	0.45 cg		
cây trồng chính (CTC)	62.5 cây	69 cây/cg	0.91 cg		
*Chăm sóc sơ khởi					
phát dọn thực bì	1 ha	755 m2/cg	13.25 cg		
cuốc xới vun gốc CPT	625 hố	182 hố/cg	3.43 cg		
cuốc xới vun gốc CTC	625 hố	101 hố/cg	6.19 cg		
2. Chăm sóc rừng			81.29	-	15,577,000
2.1. Chăm sóc rừng năm 1				-	6,760,000
a) Vật tư				-	376,000
* cây trồng dặm					376,000
cây phụ trợ (CPT)	1.00 ha	63 cây/ha	63 cây	1,000 đ/cây	63,000
cây trồng chính (CTC)	1.00 ha	63 cây/ha	63 cây	5,000 đ/cây	313,000
b) Nhân công			34.14 cg	187,000 đ/cg	6,384,000
*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13.25 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1,009 m2/cg	9.91 cg		
*Công trồng dặm 10%					
cây phụ trợ (CPT)	62.5 ha	138 cây/cg	0.45 cg		
cây trồng chính (CTC)	62.5 hố	69 cây/cg	0.91 cg		
*Cuốc xới vun gốc CPT lần 2	625 hố	182 hố/cg	3.43 cg		
*Cuốc xới vun gốc CTC lần 2	625 hố	101 hố/cg	6.19 cg		
2.2. Chăm sóc rừng năm thứ 2				-	4,330,000
a) Vật tư				-	
b) Nhân công			23.16	187,000 đ/cg	4,330,000
*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13.25 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1,009 m2/cg	9.91 cg		
2.3. Chăm sóc rừng năm thứ 3				-	4,487,000
a) Vật tư				-	
b) Nhân công			24.00	187,000 đ/cg	4,487,000
*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	809 m2/cg	12.36 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	859 m2/cg	11.64 cg		
3. Bảo vệ rừng 3 năm	1 ha	7.28 cg/ha	21.84 cg		4,084,000

I.2. Cơ sở hạ tầng lâm sinh (Bảng cân lửa) 5% x I.1		5%			1,897,000
II. Chi phí chung 5% x (I)		5%			1,992,000
III. Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5.5%			2,300,000
IV. Thuế giá trị gia tăng = 5% x (I+II+III)		5%			2,206,000
V. Chi phí quản lý dự án 2,125% x (I)		2.125%			985,000
VI. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875% x (I)		7.875%			3,649,000
*Khảo sát hiện trường (1,356%)		1.356%			628,000
*Thiết kế kỹ thuật lập dự toán (2,3%)		2.300%			1,066,000
*Thăm tra hiện trường DA (0,628%)		0.628%			291,000
*Thăm tra thiết kế dự toán (0,235%)		0.235%			109,000
*Lập hồ sơ thầu (0,303%)		0.303%			140,000
*Giám sát (2,053%)		2.053%			951,000
*Đo đạc nghiệm thu hoàn công (1%)		1.000%			463,000
VII. Chi phí dự phòng = 10% (I+II+III)		5%			2,206,000
VIII. Chi phí Quyết toán (I+II+III+IV+V+VI+VII)		0.38%			209,000
Tổng Cộng:					53,381,000

Ghi chú: Cơ sở để xây dựng suất đầu tư

- Mục I áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN và Thông tư số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Mục II đến VII áp dụng Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT
- Mục VIII áp dụng Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính

Phụ lục 04:

**BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG
ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ ĐÀU NGUỒN ĐỐI VỚI LẬP ĐỊA XẤU**

(Kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh)

Công thức	C	*Loài cây trồng:	Keo các loại
*Nhóm thực bì	3	*Diện tích :	1.0 ha
*Nhóm đất	3	*Mật độ trồng :	2000 cây/ha
*Cự ly đi làm:	<1	Cây trồng chính	0 c/ha
*Cự ly v/c cây con:	1-2	Cây trồng phụ	2000 c/ha

Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Tổng đầu tư theo ĐM 38/QĐ-BNN
I. Tổng chi phí trực tiếp					39,045,000
I.1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ					37,186,000
1. Trồng rừng					17,429,000
1.1. Chi phí vật tư					2,200,000
a) cây con					2,200,000
Keo các loại (KCL)	1 ha	2,000 cây/ha	2,200 cây	1,000 đ/cây	2,200,000
b) Phân bón lót (vi sinh)					0
1.2. Chi phí lao động			81.44 cg	187,000 đ/cg	15,229,000
*Phát dọn thực bì	1 ha	445 m ² /cg	22.47 cg		
*Đào hố					
Keo các loại (KCL)	2,000 hố	125 hố/cg	16.00 cg		
*Lấp hố					
Keo các loại (KCL)	2,000 hố	289 hố/cg	6.92 cg		
*Bón phân	0 hố	193 hố/cg	cg		
*Chuyển cây và trồng					
Keo các loại (KCL)	2,000 cây	193 cây/cg	10.36 cg		
*Trồng dặm (10%)					
Keo các loại (KCL)	200.0 cây	138 cây/cg	1.45 cg		
*Chăm sóc sơ khởi					

phát dọn thực bì	1 ha	755 m2/cg	13.25 cg		
cuốc xới vun gốc CPT	2,000 hố	182 hố/cg	10.99 cg		
2. Chăm sóc rừng			82.75		15,673,000
2.1. Chăm sóc rừng năm 1					6,856,000
a) Vật tư					200,000
* cây trồng dặm					200,000
Keo các loại (KCL)	1.00 ha	200 cây/ha	200 cây	1,000 đ/cây	200,000
b) Nhân công			35.59 cg	187,000 đ/cg	6,656,000
*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13.25 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1,009 m2/cg	9.91 cg		
*Công trồng dặm 10%					
Keo các loại (KCL)	200.0 ha	138 cây/cg	1.45 cg		
*Cuốc xới vun gốc KCL lần 2	2,000 hố	182 hố/cg	10.99 cg		
2.2. Chăm sóc rừng năm thứ 2					4,330,000
a) Vật tư					
b) Nhân công			23.16	187,000 đ/cg	4,330,000
*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	755 m2/cg	13.25 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	1,009 m2/cg	9.91 cg		
2.3. Chăm sóc rừng năm thứ 3					4,487,000
a) Vật tư					
b) Nhân công			24.00	187,000 đ/cg	4,487,000
*Phát dọn thực bì lần thứ 1	1 ha	809 m2/cg	12.36 cg		
*Phát dọn thực bì lần thứ 2	1 ha	859 m2/cg	11.64 cg		
3. Bảo vệ rừng 3 năm	1 ha	7.28 cg/ha	21.84 cg		4,084,000
I.2. Cơ sở hạ tầng lâm sinh (Băng cản lửa) 5% x I.1		5%			1,859,000
II. Chi phí chung 5% x (I)		5%			1,952,000
III. Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5.5%			2,255,000
IV. Thuế giá trị gia tăng = 5% x (I+II+III)		5%			2,163,000
V. Chi phí quản lý dự án 2,125% x (I)		2.125%			965,000
VI. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875% x (I)		7.875%			3,576,000
*Khảo sát hiện trường (1,356%)		1.356%			616,000
*Thiết kế kỹ thuật lập dự toán (2,3%)		2.300%			1,045,000
*Thẩm tra hiện trường DA (0,628%)		0.628%			285,000

*Thẩm tra thiết kế dự toán (0,235%)		0.235%			107,000
*Lập hồ sơ thầu (0,303%)		0.303%			138,000
*Giám sát (2,053%)		2.053%			932,000
*Đo đạc nghiệm thu hoàn công (1%)		1.000%			454,000
VII. Chi phí dự phòng = 10% (I+II+III)		5%			2,163,000
VIII. Chi phí Quyết toán (I+II+III+IV+V+VI+VII)		0.38%			205,000
Tổng Cộng:					52,324,000

Ghi chú: Cơ sở để xây dựng suất đầu tư

- Mục I áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN và Thông tư số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Mục II đến VII áp dụng Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT
- Mục VIII áp dụng Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính

Phụ lục 05:

BIỂU DỰ TOÁN CHI PHÍ TRỒNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG ĐỐI VỚI TRỒNG RỪNG VEN BIỂN

(Kèm theo Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh)

Công thức	L	*Loài cây trồng:	Phi lao
*Nhóm thực bì	0	*Diện tích :	1.0 ha
*Nhóm đất	2	*Mật độ trồng :	2000 cây/ha
*Cự ly đi làm:	<1	Cây trồng chính	2,00 c/ha
*Cự ly v/c cây con:	1-2	Cây trồng phụ	0 c/ha

Hạng mục	Khối lượng	Định mức	Số lượng	Đơn giá	Tổng đầu tư theo ĐM 38/QĐ-BNN
I. Tổng chi phí trực tiếp					40,909,000
I.1. Trồng, chăm sóc, bảo vệ					38,961,000
1-Trồng rừng					24,527,000
1.1- Chi phí vật tư					8,400,000
cây Phi lao	1 ha	2,000 cây/ha	2,200 cây	2,000 đ/cây	4,400,000
Cọc tre	2,000 cọc	1.00 cọc/cây	2,000 cọc	2,000 đ/cọc	4,000,000
1.2-Chi phí lao động			86.24 cg	187,000 đ/cg	16,127,000
*Đào hố					
cây Phi lao	2,000 hố	77 hố/cg	25.97 cg		
*Lấp hố					
cây Phi lao	2,000 hố	227 hố/cg	8.81 cg		
*Bón phân	2,000 hố	193 hố/cg	10.36 cg		
*Chuyển cây và trồng					
cây Phi lao	2,000 cây	97 cây/cg	20.62 cg		
*Trồng dặm (10%)					
cây Phi lao	200.0	69 cây/cg	2.90 cg		
*Chăm sóc sơ khởi					
Cắm cọc và phênh cho cây không ngã	2,000 cọc	400 cọc/cg	5.00 cg		
cuốc xới vun gốc cây Phi Lao	2,000 hố	159 hố/cg	12.58 cg		

(CPL)					
2- Chăm sóc rừng			53.21		10,350,000
2.1. Chăm sóc rừng năm 1					5,646,000
a) Vật tư					400,000
* cây trồng dặm					400,000
cây Phi lao	1.00 ha	200 cây/ha	200 cây	2,000 đ/cây	400,000
b) Nhân công			28.06 cg	187,000 đ/cg	5,246,000
*Công trồng dặm 10%					
cây Phi lao	200.0 hố	69 cây/cg	2.90 cg		
*Cuốc xới vun gốc CPL lần 1	2,000 hố	159 hố/cg	12.58 cg		
*Cuốc xới vun gốc CPL lần 2	2,000 hố	159 hố/cg	12.58 cg		
2.2. Chăm sóc rừng năm thứ 2					2,352,000
a) vật tư					
b) nhân công			12.58	187,000 đ/cg	2,352,000
*Cuốc xới vun gốc CPL lần 2	2,000 hố	159 hố/cg	12.58 cg		
2.3. Chăm sóc rừng năm thứ 3					2,352,000
a) Chi phí vật tư					
b) Nhân công			12.58	187,000 đ/cg	2,352,000
*Cuốc xới vun gốc CPL lần 2	2,000 hố	159 hố/cg	12.58 cg		
3-Bảo vệ	1 ha	7.28 cg/ha	21.84 cg		4,084,000
I.2. Cơ sở hạ tầng lâm sinh (Băng cản lửa) 5% x I.1		5%			1,948,000
II. Chi phí chung 5% x (I)		5%			2,045,000
III. Thu nhập chịu thuế tính trước 5,5% x (I+II)		5.5%			2,362,000
IV. Thuế giá trị gia tăng = 5% x (I+II+III)		5%			2,266,000
V. Chi phí quản lý dự án 2,125% x (I)		2.125%			1,011,000
VI. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng 7,875% x (I)		7.875%			3,747,000
*Khảo sát hiện trường		1.356%			645,000

(1,356%)				
*Thiết kế kỹ thuật lập dự toán (2,3%)		2.300%		1,094,000
*Thăm tra hiện trường DA (0,628%)		0.628%		299,000
*Thăm tra thiết kế dự toán (0,235%)		0.235%		112,000
*Lập hồ sơ thầu (0,303%)		0.303%		144,000
*Giám sát (2,053%)		2.053%		977,000
*Đo đạc nghiệm thu hoàn công (1%)		1.000%		476,000
VII. Chi phí dự phòng = 10% (I+II+III)		5%		2,266,000
VIII. Chi phí Quyết toán (I+II+III+IV+V+VI+VII)		0.38%		363,000
Tổng Cộng:				54,969,000

Ghi chú: Cơ sở để xây dựng
suất đầu tư

- Mục I áp dụng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN và Thông tư số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Mục II đến VII áp dụng Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT

- Mục VIII áp dụng Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 của Bộ Tài chính